

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

8 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

10011:
CỘNG HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

Số: 259 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

500 - C.
3 TY
HỮU HẠN
TTE
NAM
TP. HÀ



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		81.377.753.740	110.756.227.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.711.612.839	65.362.435.708
1. Tiền	111		14.711.612.839	15.362.435.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.961.790.077	36.356.678.477
1. Phải thu khách hàng	131		25.258.994.721	26.041.719.407
2. Trả trước cho người bán	132		1.641.742.600	8.494.818.400
3. Các khoản phải thu khác	135		2.110.805.781	1.869.893.695
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(49.753.025)	(49.753.025)
III. Hàng tồn kho	140		291.349.731	458.799.967
1. Hàng tồn kho	141		291.349.731	458.799.967
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.413.001.093	8.578.312.988
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6	6.268.950.052	5.850.490.947
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.144.051.041	2.727.822.041
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		72.505.614.397	68.127.011.969
I. Tài sản cố định	220		28.934.986.966	7.718.813.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	22.708.352.776	7.597.175.192
- Nguyên giá	222		29.410.852.638	13.961.942.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.702.499.862)	(6.364.767.654)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.226.634.190	121.638.135
II. Bất động sản đầu tư	240	8	25.561.144.968	41.834.342.917
- Nguyên giá	241		28.486.818.182	45.002.575.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.925.673.214)	(3.168.232.865)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.710.323.756	17.323.855.725
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	7.710.765.000	7.710.765.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.000.441.244)	(386.909.275)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.299.158.707	1.250.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.158.707	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.250.000.000	1.250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		153.883.368.137	178.883.239.109

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		93.587.224.715	114.603.415.218
I. Nợ ngắn hạn	310		57.591.532.579	79.085.360.393
1. Vay ngắn hạn	311	11	8.424.716.000	1.092.896.577
2. Phải trả người bán	312		13.367.434.743	23.151.913.245
3. Người mua trả tiền trước	313		2.196.741.000	23.236.402.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	354.535.234	1.690.476.611
5. Phải trả người lao động	315		434.270.783	-
6. Chi phí phải trả	316		352.625.227	344.586.100
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	29.058.053.592	27.332.104.860
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.403.156.000	2.236.981.000
II. Nợ dài hạn	330		35.995.692.136	35.518.054.825
1. Phải trả dài hạn khác	333	14	13.604.399.355	13.599.899.355
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	15	22.391.292.781	21.918.155.470
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		60.296.143.422	64.279.823.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	60.296.143.422	64.279.823.891
1. Vốn điều lệ	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.880.000.000	5.880.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.020.000.000	3.020.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.396.143.422	25.379.823.891
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153.883.368.137	178.883.239.109

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	148.425	42.595
- Euro	EUR	232	238
- Yên Nhật	JPY	4.626.724	622.922


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.767.507.725	23.014.709.584
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	17	60.767.507.725	23.014.709.584
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	54.755.968.203	15.766.321.886
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.011.539.522	7.248.387.698
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.810.076.154	4.416.069.444
6. Chi phí tài chính Trong đó: chi phí lãi vay	22 23	21	1.083.093.833 379.970.931	1.677.926.220 -
7. Chi phí bán hàng	24		232.834.147	163.792.913
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.175.396.487	5.275.271.310
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		330.291.209	4.547.466.699
10. Thu nhập khác	31		254.730.216	825.684.417
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		254.730.216	825.684.417
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		585.021.425	5.373.151.116
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	138.701.894	1.068.287.779
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		446.319.531	4.304.863.337
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	149	1.435


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	585.021.425	5.373.151.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.112.861.658	1.030.132.738
Các khoản dự phòng	03	613.531.969	1.325.041
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.368.610)	51.496.213
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.750.604.539)	(2.970.263.584)
Chi phí lãi vay	06	379.970.931	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	937.412.834	3.485.841.524
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.310.804.834	(5.651.443.385)
Thay đổi hàng tồn kho	10	167.450.236	(42.038.749)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.272.957.952)	(3.952.482.978)
Tiền lãi vay đã trả	13	(379.970.931)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.348.927.424)	(2.220.261.109)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(263.825.000)	(54.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.850.013.402)	(8.434.474.697)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.679.997.500)	(7.572.678.413)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.854.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	5.255.900.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.679.997.500)	5.537.222.491
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.688.281.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.356.461.577)	-
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(1.456.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.875.819.423	(3.444.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.654.191.479)	(6.341.252.206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.362.435.708	69.281.831.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.368.610	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.711.612.839	62.940.579.357

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 3.000.000.000 VND số cổ tức đã thông báo chi trả trong kỳ nhưng chưa trả cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 424.998.555 VND (kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 là 0 VND), là số tiền chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 63 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 62).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lưu hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty con. Trong báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất trong đó bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

500
3 TY
HỮU
TTE
AM
FP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 46,25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản góp vốn vào các tổ chức kinh tế khác, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ với thời hạn hơn một năm. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành, theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	450.900.629	83.504.137
Tiền gửi ngân hàng	14.260.712.210	15.278.931.571
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	50.000.000.000
	<u>44.711.612.839</u>	<u>65.362.435.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp. Số dư khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày 30/6/2013 có được khấu trừ hay hoàn vào các kỳ kế toán tiếp theo hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiểm tra, đồng ý của cơ quan thuế địa phương.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	8.377.376.895	1.225.316.544	3.947.610.143	411.639.264	13.961.942.846
Tăng khác (i)	16.515.757.600	-	-	-	16.515.757.600
Giảm khác (ii)	-	(769.716.544)	-	(297.131.264)	(1.066.847.808)
Tại ngày 30/6/2013	24.893.134.495	455.600.000	3.947.610.143	114.508.000	29.410.852.638
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	2.092.781.358	1.008.807.735	2.892.093.606	371.084.955	6.364.767.654
Trích khấu hao trong kỳ	519.863.225	75.481.794	200.511.753	9.039.284	804.896.056
Tăng khác (i)	550.525.253	-	-	-	550.525.253
Giảm khác (ii)	-	(752.072.862)	-	(265.616.239)	(1.017.689.101)
Tại ngày 30/6/2013	3.163.169.836	332.216.667	3.092.605.359	114.508.000	6.702.499.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	21.729.964.659	123.383.333	855.004.784	-	22.708.352.776
Tại ngày 31/12/2012	6.284.595.537	216.508.809	1.055.516.537	40.554.309	7.597.175.192

- (i) Tăng khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của diện tích tầng 05, tòa nhà N05, đường Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội đã được Công ty sử dụng làm văn phòng từ tháng 7 năm 2013, trước được hạch toán Bất động sản đầu tư.
- (ii) Giảm khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình dưới 30.000.000 VND được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.158.584.324 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.958.142.720 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	45.002.575.782
Giảm khác (i)	(16.515.757.600)
Tại ngày 30/6/2013	28.486.818.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	3.168.232.865
Trích khấu hao trong kỳ	307.965.602
Giảm khác (i)	(550.525.253)
Tại ngày 30/6/2013	2.925.673.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	25.561.144.968
Tại ngày 31/12/2012	41.834.342.917

- (i) Giảm khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của diện tích tầng 05, tòa nhà N05, đường Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội đã được chuyển đổi mục đích sử dụng làm văn phòng Công ty trong kỳ.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được trình bày trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	7.710.765.000	7.710.765.000
	7.710.765.000	7.710.765.000

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	68,77%	68,77%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND.

11. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Cụ thể như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 299590/2013/HĐTD ngày 12 tháng 4 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Gusan Ả rập, số tiền vay là 981.293.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 12 tháng 4 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 867/2013/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Algieria, số tiền vay là 1.224.255.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 30 tháng 5 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 304102/2013/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2013 để thanh toán Hợp đồng số 04/2012/HĐ/KTĐT-SEATEC ngày 13 tháng 8 năm 2012, số tiền vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 03 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 305026/2013/HĐTD ngày 17 tháng 6 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Gusan Ả rập, số tiền vay là 995.393.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 18 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 1059/2013/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Algieria, số tiền vay là 1.223.775.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 29 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (vi) Hợp đồng tín dụng số 1060/2013/HĐTD ngày 28 tháng 6 năm 2013 để thanh toán hóa đơn số 1446 ngày 17 tháng 5 năm 2013 theo Hợp đồng số 03/2011/HĐKT/VCM-NK ngày 19 tháng 12 năm 2011, số tiền vay là 3.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 29 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.

Các khoản vay này đều được thế chấp bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng ngày 12 tháng 9 năm 2008 thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm Thương mại Hà Đông theo hợp đồng thuê giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.346.681	1.370.572.211
Các loại thuế khác	194.188.553	319.904.400
	<u>354.535.234</u>	<u>1.690.476.611</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	11.718.230.944	11.556.283.472
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	2.499.856.000	2.499.856.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Libya	2.020.196.250	-
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	2.125.027.897	4.195.747.897
Phải trả lãi đặt cọc cho lao động nước ngoài	2.936.781.718	2.950.573.718
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	534.927.554	613.164.097
Phải trả tiền vé máy bay và visa	1.781.989.623	1.743.267.724
Phải trả, phải nộp khác	5.441.043.606	3.773.211.952
	<u>29.058.053.592</u>	<u>27.332.104.860</u>

(i) Số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài thể hiện tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài được các chủ sử dụng lao động thanh toán qua tài khoản của Công ty.

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng xuất khẩu lao động của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã được trình bày tại Thuyết minh số 13).

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	13.018.449.256	13.018.449.256
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	569.197.500	1.262.541.346
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia	593.785.000	1.252.702.500
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	4.129.926.851	2.644.551.508
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	570.312.047	727.583.336
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	23.056.000	173.280.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Arap	1.102.762.940	1.791.880.929
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nga	329.801.722	603.035.079
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumani	1.270.828.000	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	514.717.708	177.466.667
Doanh thu chưa thực hiện khác	268.455.757	266.664.849
	<u>22.391.292.781</u>	<u>21.918.155.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	30.000.000.000	5.880.000.000	2.560.000.000	26.535.836.284	64.975.836.284
Tăng trong năm					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.153.987.607	8.153.987.607
Trích từ lợi nhuận	-	-	460.000.000	-	460.000.000
Giảm trong năm					
Trích các quỹ	-	-	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2012	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2013	30.000.000.000	5.880.000.000	3.020.000.000	25.379.823.891	64.279.823.891
Tăng trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ				446.319.531	446.319.531
Giảm trong kỳ					
Trích các quỹ				(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức năm 2012				(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	30.000.000.000	5.880.000.000	3.020.000.000	21.396.143.422	60.296.143.422

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2013 như sau:

- Cổ tức được chia	6.000.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.230.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	200.000.000 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	390.000.000 VND

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2013 (VND)	31/12/2012 (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	4	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	4	2.106.000.000	1.410.000.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	48	13.334.000.000	14.030.000.000
	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

17. DOANH THU THUẦN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	54.920.724.330	14.733.702.000
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	5.044.549.758	7.760.588.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	802.233.637	520.419.545
	60.767.507.725	23.014.709.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.063.605.826	14.143.428.000
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	2.162.423.703	1.059.277.358
Giá vốn của dịch vụ khác	529.938.674	563.616.528
	<u>54.755.968.203</u>	<u>15.766.321.886</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.235.688.340	3.497.783.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.861.658	1.030.132.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.271.960.907	1.462.863.973
Chi phí khác	100.111.175	472.798.224
	<u>8.720.622.080</u>	<u>6.463.578.871</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.750.604.539	3.256.263.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.368.610	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.103.005	59.805.860
	<u>1.810.076.154</u>	<u>4.416.069.444</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	379.970.931	-
Lỗ thanh lý Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	-	1.386.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	51.496.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.590.933	144.727.685
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	613.531.969	95.702.322
	<u>1.083.093.833</u>	<u>1.677.926.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	585.021.425	5.373.151.116
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	1.100.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(30.213.849)	-
Thu nhập chịu thuế	554.807.576	4.273.151.116
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	138.701.894	1.068.287.779

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	446.319.530	4.304.863.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	149	1.435

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	8.424.716.000	1.092.896.577
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.711.612.839	65.362.435.708
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	60.296.143.422	64.279.823.891
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.711.612.839	65.362.435.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.320.047.477	27.861.860.077
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.328.107.041	3.661.378.841
Tổng cộng	83.359.767.357	106.885.674.626
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.424.716.000	1.092.896.577
Phải trả người bán và phải trả khác	54.938.899.855	63.641.096.134
Chi phí phải trả	352.625.227	344.586.100
Công nợ tài chính khác	333.271.800	133.271.800
Tổng cộng	64.049.512.882	65.211.850.611

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.452.446.622	11.556.283.472	3.240.349.917	894.312.617
Euro (EUR)	-	-	6.458.453	6.603.406
Yên Nhật (JPY)	3.265.784.322	3.265.784.322	963.333.750	129.670.409

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	521.209.671	1.033.048.750
Yên Nhật (JPY)	230.245.057	317.120.016

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
30/6/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.711.612.839	-	-	44.711.612.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.320.047.477	-	-	27.320.047.477
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	78.107.041	-	1.250.000.000	1.328.107.041
Tổng cộng	72.109.767.357	10.000.000.000	1.250.000.000	83.359.767.357
30/6/2013				
Các khoản vay	8.424.716.000	-	-	8.424.716.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.334.500.500	13.604.399.355	-	54.938.899.855
Chi phí phải trả	352.625.227	-	-	352.625.227
Công nợ tài chính khác	-	333.271.800	-	333.271.800
Tổng cộng	50.111.841.727	13.937.671.155	-	64.049.512.882
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.997.925.630	(3.937.671.155)	1.250.000.000	19.310.254.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.362.435.708	-	-	65.362.435.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.861.860.077	-	-	27.861.860.077
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	2.411.378.841	-	1.250.000.000	3.661.378.841
Tổng cộng	95.635.674.626	10.000.000.000	1.250.000.000	106.885.674.626
31/12/2012				
Các khoản vay	1.092.896.577	-	-	1.092.896.577
Phải trả người bán và phải trả khác	50.041.196.779	13.599.899.355	-	63.641.096.134
Chi phí phải trả	344.586.100	-	-	344.586.100
Công nợ tài chính khác	-	133.271.800	-	133.271.800
Tổng cộng	51.478.679.456	13.733.171.155	-	65.211.850.611
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.156.995.170	(3.733.171.155)	1.250.000.000	41.673.824.015

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Vimeco
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5
Công ty Cổ phần Tài Chính Vinaconex - Viettel
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	35.213.781.727	-
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	19.518.259.176	14.733.702.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	237.291.819
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	4.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	98.792.727	-
Doanh thu tài chính		
Cổ tức được chia từ Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	1.100.000.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000.000	1.591.200.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	16.478.125.900	-
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	8.304.545.520	22.357.880.982
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	334.436.256	1.845.914.400
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	92.134.020	1.348.174.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	43.714.850	43.714.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	-	439.997.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán/Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	1.339.657.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.372.589.600	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	99.400.154	109.451.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	16.995.000	-
Người mua ứng trước		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	21.257.034.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lương	665.370.000	570.075.000
Tiền thưởng	222.000.000	118.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

